UBND XÃ ĐẠI ĐỒNG
HỘI ĐỒNG BTHT VÀ TĐC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập -Tự do - Hạnh phúc

Số: 02/TB-HĐ

Đại Đồng, ngày 13 tháng 07 năm 2026

THÔNG BÁO

Về việc niêm yết công khai dự thảo phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ đối với đất của các hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng trên địa bàn xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên

Căn cứ Thực hiện Thông báo thu hồi đất từ số 03/TB-CTUBND đến số 29/TB-CTUBND ngày 19/11/2025, từ số 53/TB-CTUBND đến số 94/TB-CTUBND ngày 16/12/2025 và từ số 02/TB-CTUBND đến số 11/TB-CTUBND ngày 24/3/2026 của Chủ tịch UBND xã Đại Đồng về việc thông báo thu hồi đất của các hộ gia đình, cá nhân để thực hiện dự án tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng trên địa bàn xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên;

Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đường sắt tiến hành niêm yết công khai dự thảo phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ đối với đất của 48 hộ gia đình cá nhân thôn Tân Hưng, thôn Lương Tài, xã Đại Đồng khi Nhà nước thu hồi đất hiện dự án tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng trên địa bàn xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên tại 03 địa điểm như sau:

- Trụ sở UBND xã Đại Đồng;
- Nhà văn hóa thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng (thôn Khuốc Bến, thôn Nhật Tảo cũ);
- Nhà văn hoá thôn Lương Tài, xã Đại Đồng (thôn Lương Tài cũ);

Thời gian công khai: 5 ngày kể từ ngày 13/7/2026.

Đề nghị Phòng Văn hóa - Xã hội xã Đại Đồng đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân xã; Trung tâm dịch vụ tổng hợp xã Đại Đồng và cơ sở thôn Tân Hưng, thôn Lương Tài thông báo rộng rãi trên hệ thống loa truyền thanh của xã, thôn để nhân dân được biết.

Trong thời gian công khai, đề nghị các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có quyền lợi liên quan có ý kiến thắc mắc hoặc yêu cầu bổ sung, đề nghị gửi về UBND xã Đại Đồng thông qua trưởng thôn các thôn Tân Hưng, thôn Lương Tài để tổng hợp.

Quá thời hạn trên, mọi ý kiến góp ý sẽ không được xem xét./.

Nơi nhận:
- UBND xã Đại Đồng;
- Phòng Văn hóa - Xã hội xã;
- Phòng Kinh tế xã;
- Trung tâm dịch vụ tổng hợp xã;
- Cơ sở thôn Tân Hưng, Lương Tài;
- Lưu: VT, HĐ.

TM. HỘI ĐỒNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phó Chủ tịch UBND xã
Trịnh Văn Chương

UBND XÃ ĐẠI ĐỒNG
HỘI ĐỒNG BTHT & TĐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự Do - Hạnh phúc

DỰ THẢO PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ ĐẤT CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN THÔN THÔN TÂN HƯNG, LƯƠNG TÀI, ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ ĐẠI ĐỒNG, TỈNH HƯNG YÊN

(Kèm theo Thông báo số: 02/TB-HĐ ngày 13 tháng 07 năm 2026 của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư)

STT	Họ và tên	Thôn	Họ và tên người có đất thu hồi	CCCD	Địa chỉ thường trú	Nơi ở hiện tại	Năm sinh	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Tổng diện tích đang sử dụng (m2)	Tổng diện tích thu hồi (m2)	Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống (khẩu)	Tỷ lệ (%) diện tích thu hồi	Hỗ trợ ổn định đời sống					Bồi thường đất nông nghiệp: đơn giá 125.000đ/m2	Hỗ trợ chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm: 125.000đ/m2 x 3lần	Hỗ trợ khác (chi phí đầu tư cải tạo đất để chuyển đổi cơ cấu cây trồng) (50.000đ/m2)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)
														Thu hồi dưới 10% DT (hỗ trợ 2 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 10% đến dưới 20% DT (hỗ trợ 3 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 20% đến dưới 30% DT (hỗ trợ 5 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 30% đến 70% DT (hỗ trợ 6 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 70% DT trở lên (hỗ trợ 12 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)		(7)	(8)	(9)	(12)	(13)	(14)	(15)=(13)/(12)	(16)	(16)	(16)	(16)	(16)	(17)=(13)*80.000	(18)=(17)*3		(19)= (16)+(17)+(18)
1	Nguyễn Thị Lợi	Tân Hưng								3204	23.9	8	0.7%	8,160,000					2,987,500	8,962,500		20,110,000
			Nguyễn Thị Lợi	033166005665	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1966	78	375		23.9											
			Nguyễn Thị Đào		thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng																
			Nguyễn Văn Chiến		thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng																
			Nguyễn Văn Yên	033087015368	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1987															
			Nguyễn Thị Yến	033185002092	thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1985															
2	Nguyễn Văn Huy (Đàn)	Tân Hưng								4641.5	508.5	5	11.0%		7,650,000				63,562,500	190,687,500		261,900,000
			Nguyễn Văn Huy	033064006117	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1964	78	376		508.5											
			Nguyễn Thị Tam		thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng																
			Chu Thị Đàn	033164005872	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1964															
			Nguyễn Thị Quyên	033185001280	xã Như Quỳnh	xã Như Quỳnh	1985															
			Nguyễn Thị Chuyên	033187013160	Nguyệt Đức, Bắc Ninh	Nguyệt Đức, Bắc Ninh	1987															
			Nguyễn Thị Trang	033190009438	Tân Hưng, Hưng Yên	Tân Hưng, Hưng Yên	1990															
			Nguyễn Thị Huyền	033183006110	thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1983															
3	Nguyễn Văn Huấn	Tân Hưng								4128	1,375.4	8	33.3%				24,480,000		171,925,000	515,775,000		712,180,000
			Nguyễn Văn Huấn	033064006116	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1964	78	382		1126.4											
			Đỗ Thị Uấn	033132000597	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1932	78	412		249											
			Vũ thị Toàn	033166005657	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1966															
			Nguyễn Văn Hiến	033087003621	xã Nghĩa Trụ, tỉnh Hưng Yên	xã Nghĩa Trụ, tỉnh Hưng Yên	1987															
			Nguyễn Văn Kiên	033089004582	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1989															
			Nguyễn Văn Khiên	033092002434	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1992															
4	Đỗ Thị Bài	Tân Hưng								3360	480.4	10	14.3%		15,300,000				60,050,000	180,150,000		255,500,000
			Đỗ Thị Bài	033159001026	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1959	78	383		246.3											
			Vũ Công Lợi (chết)		thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng		81	288		234.1											
			Vũ Công Lượng	033082008610	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1982															
			Vũ Công Giáng	033084009310	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1984															
			Vũ Công Giới	033091007501	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1991															
5	Vũ Công Bột	Tân Hưng								1344	1,154.2	4	85.9%					24,480,000	144,275,000	432,825,000		601,580,000
			Vũ Công Bột	033069005611	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1969	78	413		1154.2											
			Khúc Thị Bông	033173006558	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1973															
6	Đỗ Tiến Ngọc	Tân Hưng								2016	1,933.1	3	95.9%					18,360,000	241,637,500	724,912,500		984,910,000
			Đỗ Tiến Ngọc	033068002184	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1968	78	414		1933.1											
			Phạm Thị Tâm	033169006113	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1969															
			Đỗ Thị Cúc	033192001870	thôn Hành Lạc, xã Như Quỳnh	thôn Hành Lạc, xã Như Quỳnh	1992															
7	Đỗ Tiến Ngà	Tân Hưng								672	672.0	-	100.0%					0	84,000,000	252,000,000		336,000,000
			Đỗ Tiến Ngà	033069001410	Số nhà 20, thôn Như Hưng, xã Như Quỳnh	Số nhà 20, thôn Như Hưng, xã Như Quỳnh	1969	78	415		672											
8	Vũ Công Tiến (Sớp)	Tân Hưng								672	194.8	6	29.0%			15,300,000			24,350,000	73,050,000		112,700,000
			Vũ Công Tiến	033073006931	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1973	78	457		194.8											
9	Vũ Công Sớp	Tân Hưng								3960	1,329.1	5	33.6%				15,300,000		166,137,500	498,412,500		679,850,000
			Vũ Công Sớp	033048006402	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1948	78	457+458		1329.1											

STT	Họ và tên	Thôn	Họ và tên người có đất thu hồi	CCCD	Địa chỉ thường trú	Nơi ở hiện tại	Năm sinh	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Tổng diện tích đang sử dụng (m2)	Tổng diện tích thu hồi (m2)	Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống (khẩu)	Tỷ lệ (%) diện tích thu hồi	Hỗ trợ ổn định đời sống					Bồi thường đất nông nghiệp: đơn giá 125.000đ/m2	Hỗ trợ chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm: 125.000đ/m2 x 3lần	Hỗ trợ khác (chi phí đầu tư cải tạo đất để chuyển đổi cơ cấu cây trồng) (50.000đ/m2)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)
														Thu hồi dưới 10% DT (hỗ trợ 2 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 10% đến dưới 20% DT (hỗ trợ 3 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 20% đến dưới 30% DT (hỗ trợ 5 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 30% đến 70% DT (hỗ trợ 6 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 70% DT trở lên (hỗ trợ 12 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)				
			Đỗ Thị Lá	033148001277	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1948															
			Vũ Thị Yến	033175006921	thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1975															
			Vũ Công Kiên	033081016566	Ấp Rạch Lùm, xã Phan Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau	Ấp Rạch Lùm, xã Phan Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau	1981															
			Vũ Công Quang	033084014687	Số 53/53, đường 494, khu phố 73 phường Tăng Nhơn, tp HCM	Số 53/53, đường 494, khu phố 73 phường Tăng Nhơn, tp HCM	1984															
			Vũ Thị Liên	033172006377	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1970															
10	Nguyễn Thị Liễu	Tân Hưng								3360	21.8	15	0.6%	15,300,000					2,725,000	8,175,000		26,200,000
			Nguyễn Thị Liễu	033158005994	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1958	78	456		21.8											
			Khúc Chí Bộ		thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng																
			Khúc Chí Biên	033081007349	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1981															
			Khúc Chí Giới	033083006569	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1983															
			Khúc Chí Hiền	033087004354	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1987															
11	Vũ Công Nhượng	Tân Hưng								2004	387.0	7	19.3%		10,710,000				48,375,000	145,125,000		204,210,000
			Vũ Công Nhượng	033073006765	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1973	81	18		387											
			Lý Thị Nguyệt	033131000409	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1931															
			Vũ Thị Phiên	030177008939	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1977															
12	Vũ Công Tới	Tân Hưng								1344	922.9	4	68.7%				12,240,000		115,362,500	346,087,500		473,690,000
			Vũ Công Tới	033074001225	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1974	81	19		280											
			Nguyễn Thị Hoan	033175001279	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1975	81	46		642.9											
13	Nguyễn Thị Oanh	Tân Hưng								1344	67.9	1	5.1%	1,020,000					8,487,500	25,462,500		34,970,000
			Nguyễn Thị Oanh	033160002754	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1955	81	85		67.9											
			Khúc Chí Kiên	145635113	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1960															
14	Khúc Chí Duy	Tân Hưng								672	672.0	5	100.0%					30,600,000	84,000,000	252,000,000		366,600,000
			Khúc Chí Duy	033082003731	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1982	81	86		414											
								81	109		258											
15	Khúc Chí Doan	Tân Hưng								1344	353.2	5	26.3%			12,750,000			44,150,000	132,450,000		189,350,000
			Khúc Chí Doan	033078004366	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1978	81	108		353.2											
			Nguyễn Thị Hương	033179006883	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1979															
16	Trần Quang Sử	Tân Hưng								2016	500.5	9	24.8%			22,950,000			62,562,500	187,687,500		273,200,000
			Trần Quang Sử	033065000395	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1965	81	148		500.5											
			Nguyễn Thị Miền	033170003449	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1970															
			Trần Tuấn Lanh	033090009237	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1990															
17	Đỗ Thị Ý	Tân Hưng								3960	420.5	4	10.6%		6,120,000				52,562,500	157,687,500		216,370,000
			Đỗ Thị Ý	033156000295	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1956	81	170		420.5											
			Khúc Chí Phúc		thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng																
			Khúc Chí Quế		thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng																
			Khúc Thị Lanh	033187007385	Thái Hòa, Nông Cống, Thanh Hóa	Thái Hòa, Nông Cống, Thanh Hóa	1987															
			Khúc Thị Hòa	033189003036	thôn Đồng Trai, xã Đại Đồng	thôn Đồng Trai, xã Đại Đồng	1989															
			Khúc Thị Dịu	033193005740	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1993															
18	Phạm Văn Thắng	Tân Hưng								2688	429.2	5	16.0%		7,650,000				53,650,000	160,950,000		222,250,000
			Phạm Văn Thắng	033068005593	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1968	81	188		429.2											
			Phạm Thị Hằng																			
			Khúc Thị Hát	033173007057	thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	thôn Lương Tài, xã Đại Đồng																
			Phạm Thị Hoài	033168005709	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1968															
19	Khúc Chí Trường	Tân Hưng								2004	1,113.8	4	55.6%				12,240,000		139,225,000	417,675,000		569,140,000
			Khúc Chí Trường	033059001367	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1959	81	213		408.3											
			Khúc Thị Trang	033187003333	Đại Kim, Hoàng Mai, Hà Nội	Đại Kim, Hoàng Mai, Hà Nội	1987		243		705.5											

STT	Họ và tên	Thôn	Họ và tên người có đất thu hồi	CCCD	Địa chỉ thường trú	Nơi ở hiện tại	Năm sinh	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Tổng diện tích đang sử dụng (m2)	Tổng diện tích thu hồi (m2)	Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống (khẩu)	Tỷ lệ (%) diện tích thu hồi	Hỗ trợ ổn định đời sống					Bồi thường đất nông nghiệp: đơn giá 125.000đ/m2	Hỗ trợ chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm: 125.000đ/m2 x 3lần	Hỗ trợ khác (chi phí đầu tư cải tạo đất để chuyển đổi cơ cấu cây trồng) (50.000đ/m2)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)
														Thu hồi dưới 10% DT (hỗ trợ 2 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 10% đến dưới 20% DT (hỗ trợ 3 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 20% đến dưới 30% DT (hỗ trợ 5 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 30% đến 70% DT (hỗ trợ 6 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 70% DT trở lên (hỗ trợ 12 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)				
			Khúc Chí Thuần	033091008107	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1991															
20	Vũ Công Phương	Tân Hưng								5385.5	1,245.0	13	23.1%			33,150,000			155,625,000	466,875,000		655,650,000
			Vũ Công Phương	033053001273	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1953	81	262		648.1											
			Khúc Thị Lức	033155002671	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1955	81	276		596.9											
			Vũ Thị Hạnh	033180007012	thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1980															
			Vũ Công Đạc																			
			Nguyễn Thị Nuôi																			
			Vũ Thị Dung	033077006171	thôn Xuân Đào, xã Đại Đồng	thôn Xuân Đào, xã Đại Đồng	1977															
			Vũ Công Huyên	033082002690	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1982															
			Vũ Công Quyền	033085010884	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1985															
21	Nguyễn Thị Chinh	Tân Hưng								3122.2	503.0	7	16.1%		10,710,000				62,875,000	188,625,000		262,210,000
			Nguyễn Thị Chinh	033153003238	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1953	81	274		503											
			Đỗ Thanh Hải	033077014009	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1977															
			Đỗ Thanh Hưng	033079004148	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1979															
			Đỗ Thị Vân	033183012349	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1983															
			Trần Thị Trang	033186003959	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng																
22	Khúc Chí Huynh	Tân Hưng								2604	757.1	6	29.1%			15,300,000			94,637,500	283,912,500		393,850,000
			Khúc Chí Huynh	033075011649	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1975	81	280		757.1											
			Đào Thị Xé	030140001963	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1940															
			Khúc Chí Sinh	033080011223	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1980															
			Khúc Chí Hội	033073007415	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1973															
23	Khúc Chí Hưng	Tân Hưng								2200.8	1,968.3	5	89.4%					30,600,000	246,037,500	738,112,500		1,014,750,000
			Khúc Chí Hưng	033070002057	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1970	81	272		1968.3											
			Nguyễn Thị Yến	033176002019	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1976															
			Khúc Chí Lứng	033072015255	Biên Hòa, Đồng Nai	Biên Hòa, Đồng Nai	1972															
			Khúc Thị Thủy	033176013123	Thành Nhất, Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk	Thành Nhất, Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk	1976															
24	Khúc Chí Cam	Tân Hưng								2286.2	470.5	7	20.6%			17,850,000			58,812,500	176,437,500		253,100,000
			Khúc Chí Cam	033073006769	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1973	81	267		470.5											
			Khúc Chí Dinh		thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng																
			Trần Thị Kỳ		thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng																
			Khúc Thị Chinh	033177003478	thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1977															
25	Khúc Thị Hoan	Tân Hưng								4644	1,033.8	15	22.3%			38,250,000			129,225,000	387,675,000		555,150,000
			Khúc Thị Hoan	033156004106	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1956	81	288		1033.8											
			Đỗ Tiến Tuyên																			
			Đỗ Tiến Tuyên																			
			Đỗ Văn Chuyên	033092001231	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1992															
			Đỗ Thị Thoa	033184009632	thôn Mậu Lương, xã Đại Đồng	thôn Mậu Lương, xã Đại Đồng	1984															
			Đỗ Tiến Quang	033081003922	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1981															
			Đỗ Tiến Mạnh	033086004434	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1986															
26	Khúc Chí Hùng	Tân Hưng								5373.5	346.6	7	6.5%	7,140,000					43,325,000	129,975,000		180,440,000
			Khúc Chí Hùng	033053002745	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1953	81	288		346.6											
			Khúc Chí Ngã		thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng																
			Nguyễn Thu Vi		thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng																
			Khúc Thị Huyền	033176008114	35 Bạch Đằng, Chương Dương, Hoàn Kiếm, Hà Nội	36 Bạch Đằng, Chương Dương, Hoàn Kiếm, Hà Nội	1976																
			Khúc Thị Huê	033186005128	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1986															
			Khúc Chí Hơn	033088014775	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1988															

STT	Họ và tên	Thôn	Họ và tên người có đất thu hồi	CCCD	Địa chỉ thường trú	Nơi ở hiện tại	Năm sinh	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Tổng diện tích đang sử dụng (m2)	Tổng diện tích thu hồi (m2)	Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống (khẩu)	Tỷ lệ (%) diện tích thu hồi	Hỗ trợ ổn định đời sống					Bồi thường đất nông nghiệp: đơn giá 125.000đ/m2	Hỗ trợ chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm: 125.000đ/m2 x 3lần	Hỗ trợ khác (chi phí đầu tư cải tạo đất để chuyển đổi cơ cấu cây trồng) (50.000đ/m2)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)
														Thu hồi dưới 10% DT (hỗ trợ 2 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 10% đến dưới 20% DT (hỗ trợ 3 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 20% đến dưới 30% DT (hỗ trợ 5 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 30% đến 70% DT (hỗ trợ 6 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 70% DT trở lên (hỗ trợ 12 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)				
			Khúc Thị Huế	033179003166	thôn Mậu Lương, xã Đại Đồng	thôn Mậu Lương, xã Đại Đồng	1979															
			Đỗ Thị Thục	033146001624	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1946															
27	Khúc Chí Chuyển	Tân Hưng								4032	33.8	7	0.8%	7,140,000					4,225,000	12,675,000		24,040,000
			Khúc Chí Chuyển	033060006755	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1960	81	279		33.8											
			Nguyễn Thị Dung	033163007001	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1963															
			Khúc Chí Dũng	033088006280	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1988															
			Đỗ Thị Tạp		thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng																
			Khúc Chí Cải		thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng																
			Khúc Thị Hòa		thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng																
28	Đỗ Tiến Hoài	Tân Hưng								3360	180.0	1	5.4%	1,020,000					22,500,000	67,500,000		91,020,000
			Đỗ Tiến Hoài	033063006991	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng		78	391		180											
			Nguyễn Thị Bình	033166006543	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng																
			Đỗ Tiến Nghị		thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng																
			Khúc Thị Nhu		thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng																
			Đỗ Thị Giang	033189005016	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng																
			Đỗ Hoài Nam	033087005778	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng																
29	Nguyễn Thị Nhiều	Tân Hưng								1344	560.8	2	41.7%				6,120,000		70,100,000	210,300,000	28,040,000	314,560,000
			Nguyễn Thị Nhiều	033156002499	Thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	Thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1956	78	460		560.8											
			Nguyễn Thị May	033173009913	Khu phố Đông Khê, phường Thuận Thành-BN	Khu phố Đông Khê, phường Thuận Thành-BN	1973															
30	Nguyễn Văn Mạnh	Tân Hưng								972	160.8	3	16.5%		4,590,000				20,100,000	60,300,000		84,990,000
			Nguyễn Văn Mạnh	033073006918	Thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	Thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1973	81	190		160.8											
			Nguyễn Thị Vải	033175007084	Thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	Thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1975															
31	Lê Văn Thủy	Tân Hưng								2196	1,228.0	8	55.9%				24,480,000		153,500,000	460,500,000	61,400,000	699,880,000
			Lê Văn Thủy	033063002411	Thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	Thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1963	81	35		1,228.0											
			Cao Thị Nếp		Thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	Thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1964															
			Lê Văn Lợi	033088007323	Thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	Thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1988															
32	Nguyễn Thị Khanh	Tân Hưng								2688	405.1	6	15.1%		9,180,000				50,637,500	151,912,500	20,255,000	231,985,000
			Nguyễn Thị Khanh	034161007321	Thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	Thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1961	81	132		405.1											
			Đỗ Thế Phú		Thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	Thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng																
			Đỗ Thế Nghề	033089009352	Thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	Thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1989															
			Đỗ Thế Quý	033085007592	Thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	Thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1985															
33	Cao Xuân Bình	Tân Hưng								1344	709.8	3	52.8%				9,180,000		88,725,000	266,175,000		364,080,000
			Cao Xuân Bình	033070003297	Thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	Thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1970	81	110		709.8											
			Cao Văn Hợp		Thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	Thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng																
34	Đỗ Thế Do	Tân Hưng								3000	636.0	8	21.2%			20,400,000			79,500,000	238,500,000	31,800,000	370,200,000
			Đỗ Thế Do	033058005675	Thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	Thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1958	81	9		636.0											
			Phạm Thị Tám	033160007089	Thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	Thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1960															
			Đỗ Thị Bích Doan	033184004936	Đức Hý, Cẩm Giàng, HP	Đức Hý, Cẩm Giàng, HP	1984															
			Đỗ Thế Điện	033087006486	Thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	Thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1987															
			Đỗ Thị Giang	033189000638	Thôn Sối cầu, xã Dương an, HP	Thôn Sối cầu, xã Dương an, HP	1989															
35	Đỗ Thế San	Tân Hưng								4032	1,051.3	12	26.1%			30,600,000			131,412,500	394,237,500	52,565,000	608,815,000
			Đỗ Thế San	033060007023	Thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	Thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1960	81	70		1,051.3											
			Vũ Thị Hoa	033061004697	Thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	Thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1961															
			Đỗ Thế Sắc	033083009934	Thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	Thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1983															
			Đỗ Thế Vân	033085006517	Thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	Thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1985															
			Đỗ Thế Quang	033088009007	Thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	Thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1988															

STT	Họ và tên	Thôn	Họ và tên người có đất thu hồi	CCCD	Địa chỉ thường trú	Nơi ở hiện tại	Năm sinh	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Tổng diện tích đang sử dụng (m2)	Tổng diện tích thu hồi (m2)	Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống (khẩu)	Tỷ lệ (%) diện tích thu hồi	Hỗ trợ ổn định đời sống					Bồi thường đất nông nghiệp: đơn giá 125.000đ/m2	Hỗ trợ chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm: 125.000đ/m2 x 3lần	Hỗ trợ khác (chi phí đầu tư cải tạo đất để chuyển đổi cơ cấu cây trồng) (50.000đ/m2)	Tổng kinh phí hỗ trợ, bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)
														Thu hồi dưới 10% DT (hỗ trợ 2 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 10% đến dưới 20% DT (hỗ trợ 3 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 20% đến dưới 30% DT (hỗ trợ 5 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 30% đến 70% DT (hỗ trợ 6 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 70% DT trở lên (hỗ trợ 12 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)				
			Nguyễn Thị Chiên	033190011221	Thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	Ninh Bình	1990															
36	Đỗ Thế Hòa	Tân Hưng								5388	681.1	13	12.6%		19,890,000				85,137,500	255,412,500		360,440,000
			Đỗ Thế Hòa	033060007001	Thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	Thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1960	81	162		681.1											
			Vũ Thị Thược	033159005451	Thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	Thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1959															
			Đỗ Văn Cương	033080005783	Thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	Nhạc Miếu, Như Quỳnh	1980															
			Đỗ Thế Thường	033084006398	Thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	Thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1984															
			Đỗ Thu Hường	145237429	Thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	Thôn 5, Đức Nhuu, Đồng Nai	1986															
			Đỗ Thị Út	033190006455	Thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	Thanh Khê, Lạc Đạo	1990															
			Đỗ Thế Dương		Thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng		1923															
			Nguyễn Thị Nội		Cẩm giàng HP		1919															
37	Phạm Văn Thể	Tân Hưng								2688	117.2	4	4.4%	4,080,000					14,650,000	43,950,000		62,680,000
			Phạm Văn Thể	033067002827	Thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	Thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1967	81	201		117.2											
			Nguyễn Thị Bảy	030168008692	Thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	Thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1968															
			Phạm Văn Đấu	033090005192	Thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	Thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1990															
			Phạm Văn Diện		Thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	Thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	1992															
38	Cao Thị Đông	Tân Hưng								1344	68.1	1	5.1%	1,020,000					8,512,500	25,537,500	3,405,000	38,475,000
			Cao Thị Đông		Thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	Thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng		81	436		68.1											
			Trần Thị Thanh																			
39	Vũ Khắc Điệp	Lương Tài								2197	1,125.0	-	51.2%					0	140,625,000	421,875,000		562,500,000
			Vũ Khắc Điệp	033039000875	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1939	78	380		1125											
			Vũ Khắc Hiếu	033074007408	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1974															
			Vũ Ngọc Hân	033177022236	Chung cư Riverside Residence, phường Tân Mỹ, TP Hồ Chí Minh	Chung cư Riverside Residence, phường Tân Mỹ, TP Hồ Chí Minh	1977															
			Nguyễn Thu Hà	033189017005	Chung cư Phúc Thành, phường Mỹ Hào	Chung cư Phúc Thành, phường Mỹ Hào	1989															
40	Trần Thu Hường	Lương Tài								583	358.2	-	61.4%					0	44,775,000	134,325,000		179,100,000
			Trần Thu Hường	033189000137	S401 Vinmart City, Phường Tây Mỗ, TP Hà Nội	S401 Vinmart City, Phường Tây Mỗ, TP Hà Nội	1989	78	380		358.2											
41	Phạm Văn Chương	Lương Tài								1649	811.5	-	49.2%					0	101,437,500	304,312,500		405,750,000
			Phạm Văn Chương	033067000570	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1967	78	381		811.5											
			Vũ Thị Thanh Hương	033173004220	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1973															
			Phạm Bích Thủy	033193002056	thôn Thuần Tốn, xã Bát Tràng, TP Hà Nội	thôn Thuần Tốn, xã Bát Tràng, TP Hà Nội	1993															
42	Nguyễn Văn Chiến	Lương Tài								1737	1,362.0	4	78.4%					24,480,000	170,250,000	510,750,000		705,480,000
			Nguyễn Văn Chiến	033062006163	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1962	78	388		1312.6											
			Thanh Thị Dinh	033164006532	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1964	78	430		49.4											
			Nguyễn Văn Đông	033090004959	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1990															
43	Nguyễn Văn Minh	Lương Tài								1154	1,032.9	4	89.5%					24,480,000	129,112,500	387,337,500		540,930,000
			Nguyễn Văn Minh	033067002708	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1967	78	389		1032.9											
			Khúc Thị Thâm	033136001070	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1936															
44	Nguyễn Công Hoan	Lương Tài								2565	1,354.3	3	52.8%				9,180,000		169,287,500	507,862,500		686,330,000
			Nguyễn Công Hoan	033053002833	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1953	78	409		1354.3											
			Đào Thị Chén	033155004444	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1955															
			Nguyễn Văn Thọ	033079002296	Nghĩa Trại, xã Như Quỳnh	Nghĩa Trại, xã Như Quỳnh	1979															
			Nguyễn Thị Nguyệt	033181001560	thôn Trung Hậu, Hoằng Hóa, Thanh Hóa	thôn Trung Hậu, Hoằng Hóa, Thanh Hóa	1981															
			Nguyễn Thị Nga	033183017911	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1983															
45	Phạm Thị Thà	Lương Tài								2999	421.0	8	14.0%		12,240,000				52,625,000	157,875,000		222,740,000
			Phạm Thị Thu	033150004069	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1950	78	410		421											
			Nguyễn Thị Hảo		Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1924															
			Vũ Thanh Thản	033076007570	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1976															

STT	Họ và tên	Thôn	Họ và tên người có đất thu hồi	CCCD	Địa chỉ thường trú	Nơi ở hiện tại	Năm sinh	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Tổng diện tích đang sử dụng (m2)	Tổng diện tích thu hồi (m2)	Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống (khẩu)	Tỷ lệ (%) diện tích thu hồi	Hỗ trợ ổn định đời sống					Bồi thường đất nông nghiệp: đơn giá 125.000đ/m2	Hỗ trợ chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm: 125.000đ/m2 x 3lần	Hỗ trợ khác (chi phí đầu tư cải tạo đất để chuyển đổi cơ cấu cây trồng) (50.000đ/m2)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)
														Thu hồi dưới 10% DT (hỗ trợ 2 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 10% đến dưới 20% DT (hỗ trợ 3 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 20% đến dưới 30% DT (hỗ trợ 5 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 30% đến 70% DT (hỗ trợ 6 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 70% DT trở lên (hỗ trợ 12 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)				
			Nguyễn Thị Hạnh	033178006796	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1978															
			Vũ Hùng Mạnh	033084001535	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Tổ dân phố Ngo, Thượng Hồng, tỉnh Hưng Yên	1984															
46	Nguyễn Văn Chín	Lương Tài								2186	465.0	6	21.3%			15,300,000			58,125,000	174,375,000		247,800,000
			Nguyễn Văn Chín	033062003797	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1962	78	431		465											
			Vương Thị Nghĩa	033167000896	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1967															
			Nguyễn Thị Miến	033189016601	TDP Sài Phi, phường Thượng Hồng	TDP Sài Phi, phường Thượng Hồng	1989															
			Nguyễn Văn Quỳnh	033087009702	Tổ dân phố Ngoa Long 2, phường Tây Tựu, Hà Nội	Tổ dân phố Ngoa Long 2, phường Tây Tựu, Hà Nội	1987															
47	Vũ Thị Mão	Lương Tài								2233	680.9	4	30.5%				12,240,000		85,112,500	255,337,500		352,690,000
			Vũ Thị Mão	033138001301	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1938	78	432		680.9											
			Nguyễn Thị Bình	033175000124	Thôn 2, xã Bát Tràng, Hà Nội	Thôn 2, xã Bát Tràng, Hà Nội	1975															
			Nguyễn Thị Xuyến	033178006281	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng	1978															
			Nguyễn Thị Hà	033170006417	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1970															
48	Vũ Thị Giảng	Lương Tài								2903	1,202.0	6	41.4%				18,360,000		150,250,000	450,750,000		619,360,000
			Lê Văn Đào					78	433		1202											
			Vũ Thị Giảng	033152003964	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1952															
			Lê Văn Huấn	033077013674	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1977															
			Lê Thị Nga	033181003192	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1981															
			Lê Văn Luyến	033086000050	Thôn 2 Bát Tràng, Hà Nội	Thôn 2 Bát Tràng, Hà Nội	1986															
	Tổng										33,529.3			44,880,000	104,040,000	221,850,000	143,820,000	153,000,000	4,191,162,500	12,573,487,500		17,529,705,000

UBND XÃ ĐẠI ĐỒNG
HỘI ĐỒNG BTHT VÀ TĐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự Do - Hạnh phúc

DỰ THẢO PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TÀI SẢN, CÂY CỐI, HOA MÀU CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH THÔN TÂN HƯNG, LƯƠNG TÀI ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ ĐẠI ĐỒNG, TỈNH HƯNG YÊN

(Kèm theo Thông báo số: 02/TB-HĐ ngày 13 tháng 07 năm 2026 của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư)

STT	Họ và tên	Họ và tên người có đất rhu hồi	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Tổng diện tích thu hồi	Bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu								Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ khấu hao còn lại của tài sản (%)	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ)
						BTHT tài sản vật kiến trúc	BTHT cây cối, hoa màu	SL (Lần 1)	SL (Lần 2)	Tổng	Đơn vị tính	Quy cách đặc điểm 2026	Đơn giá (đ)							
1	**Nguyễn Thị Lợi**				**23.9**															0
		Nguyễn Thị Lợi	78	375	23.9		Gốc ra	23.9			m2		0						100.0%	0
		Nguyễn Thị Đào																		
		Nguyễn Văn Chiến																		
		Nguyễn Văn Yên																		
		Nguyễn Thị Yến																		
2	**Nguyễn Văn Huy (Đàn)**				**508.5**															0
		Nguyễn Văn Huy	78	376	508.5		Gốc ra	508.5			m2		0						100.0%	0
		Nguyễn Thị Tam																		
		Chu Thị Đàn																		
		Nguyễn Thị Quyên																		
		Nguyễn Thị Chuyên																		
		Nguyễn Thị Trang						0												
		Nguyễn Thị Huyền																		
3	**Nguyễn Văn Huấn**				**1,375.4**															0
		Nguyễn Văn Huấn	78	382	1126.4		Gốc ra	1126.4			m2		0						100.0%	0
		Đỗ Thị Uẩn	78	412	249		Gốc ra	249			m2		0						100.0%	0
		Vũ thị Toàn																		
		Nguyễn Văn Hiến																		
		Nguyễn Văn Kiên																		
		Nguyễn Văn Khiên																		
4	**Đỗ Thị Bái**				**480.4**															0
		Đỗ Thị Bái	78	383	246.3		Gốc ra	246.3			m2		0						100.0%	0
		Vũ Công Lợi (chết)	81	288	234.1		Gốc ra	234.1			m2		0						100.0%	0
		Vũ Công Lượng																		0
		Vũ Công Giảng																		
		Vũ Công Giới																		
5	**Vũ Công Bột**				**1,154.2**															0
		Vũ Công Bột	78	413	1154.2		Gốc ra	1154.2			m2		0						100.0%	0
		Khúc Thị Bông																		
6	**Đỗ Tiến Ngọc**				**1,933.1**															0
		Đỗ Tiến Ngọc	78	414	1933.1		Gốc ra	1933.1			m2		0						100.0%	0
		Phạm Thị Tâm																		
		Đỗ Thị Cúc																		0
7	**Đỗ Tiến Ngà**				672															0
		Đỗ Tiến Ngà	78	415	672		Gốc ra	672			m2		0						100.0%	0
8	**Vũ Công Tiến (Sớp)**				**194.8**															0
		Vũ Công Tiến	78	457	194.8		Gốc ra	194.8			m2		0						100.0%	0

STT	Họ và tên	Họ và tên người có đất thu hồi	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Tổng diện tích thu hồi	Bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu								Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ khấu hao còn lại của tài sản (%)	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ)
						BTHT tài sản vật kiến trúc	BTHT cây cối, hoa màu	SL (Lần 1)	SL (Lần 2)	Tổng	Đơn vị tính	Quy cách đặc điểm 2026	Đơn giá (đ)							
9	Vũ Công Sớp				1,329.1															0
		Vũ Công Sớp	78	457+458	1329.1		Gốc ra	1329.1			m2		0						100.0%	0
		Đỗ Thị Là																		
		Vũ Thị Yến																		
		Vũ Công Kiên																		
		Vũ Công Quang																		
		Vũ Thị Liên																		
10	Nguyễn Thị Liễu				21.8															0
		Nguyễn Thị Liễu	78	456	21.8		Gốc ra	21.8			m2		0						100.0%	0
		Khúc Chí Bộ																		
		Khúc Chí Biên																		
		Khúc Chí Giới																		
		Khúc Chí Hiến																		
11	Vũ Công Nhượng				387.0															0
		Vũ Công Nhượng	81	18	387		Gốc ra	387			m2		0						100.0%	0
		Lý Thị Nguyệt																		
		Vũ Thị Phiên																		
12	Vũ Công Tới				922.9															0
		Vũ Công Tới	81	19	280		Gốc ra	280			m2		0						100.0%	0
		Nguyễn Thị Hoan	81	46	642.9															
13	Nguyễn Thị Oanh				67.9															0
		Nguyễn Thị Oanh	81	85	67.9		Gốc ra	67.9			m2		0						100.0%	0
		Khúc Chí Kiền																		
14	Khúc Chí Duy				670.0															0
		Khúc Chí Duy	81	86	412		Gốc ra	412			m2		0						100.0%	0
			81	109	258		Gốc ra	258			m2		0						100.0%	0
15	Khúc Chí Doan				353.2															0
		Khúc Chí Doan	81	108	353.2		Gốc ra	353.2			m2		0						100.0%	0
		Nguyễn Thị Hương																		
16	Trần Quang Sờ				500.5															0
		Trần Quang Sờ	81	148	500.5		Gốc ra	500.5			m2		0						100.0%	0
		Nguyễn Thị Miên																		
		Trần Tuấn Linh																		
17	Đỗ Thị Ý				420.5															0
		Đỗ Thị Ý	81	170	420.5		Gốc ra	420.5			m2		0						100.0%	0
		Khúc Chí Phúc																		
		Khúc Chí Quế																		
		Khúc Thị Ninh																		
		Khúc Thị Hòa																		
		Khúc Thị Dịu																		
18	Phạm Văn Thăng				429.2															0
		Phạm Văn Thăng	81	188	429.2		Gốc ra	429.2			m2		0						100.0%	0
		Phạm Thị Hằng																		
		Khúc Thị Hát																		
		Phạm Thị Hoài																		
19	Khúc Chí Trường				1,113.8															0
		Khúc Chí Trường	81	213	408.3		Gốc ra	408.3			m2		0						100.0%	0
		Khúc Thị Trang		243	705.5		Gốc ra	705.5			m2		0						100.0%	0
		Khúc Chí Thuấn																		
20	Vũ Công Phương				1,245.0															0

STT	Họ và tên	Họ và tên người có đất thu hồi	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Tổng diện tích thu hồi	Bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu														
						BTHT tài sản vật kiến trúc	BTHT cây cối, hoa màu	SL (Lần 1)	SL (Lần 2)	Tổng	Đơn vị tính	Quy cách đặc điểm 2026	Đơn giá (đ)	Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ khấu hao còn lại của tài sản (%)	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ)
		Vũ Công Phương	81	262	648.1		Gốc ra	648.1			m2		0						100.0%	0
		Khúc Thị Lộc	81	276	596.9		Gốc ra	596.9			m2		0						100.0%	0
		Vũ Thị Hạnh																		
		Vũ Công Đạc																		
		Nguyễn Thị Nuôi																		
		Vũ Thị Dung																		
		Vũ Công Huyền																		
		Vũ Công Quyền																		
21	Nguyễn Thị Chình				503.0															0
		Nguyễn Thị Chình	81	274	503		Gốc ra	503			m2		0						100.0%	0
		Đỗ Thanh Hải																		
		Đỗ Thanh Hưng																		
		Đỗ Thị Vân																		
		Trần Thị Trang																		
22	Khúc Chí Huynh				757.1															0
		Khúc Chí Huynh	81	280	757.1		Gốc ra	757.1			m2		0						100.0%	0
		Đào Thị Xế																		
		Khúc Chí Sinh																		
		Khúc Chí Hội																		
23	Khúc Chí Hưng				1,968.3															0
		Khúc Chí Hưng	81	272	1968.3		Gốc ra	1968.3			m2		0						100.0%	0
		Nguyễn Thị Yến																		
		Khúc Chí Lừng																		
		Khúc Thị Thúy																		
24	Khúc Chí Cam				470.5															0
		Khúc Chí Cam	81	267	470.5		Gốc ra	470.5			m2		0						100.0%	0
		Khúc Chí Đinh																		
		Trần Thị Ky																		
		Khúc Thị Chinh																		
25	Khúc Thị Hoan				1,033.8															0
		Khúc Thị Hoan	81	288	1033.8		Gốc ra	1033.8			m2		0						100.0%	0
		Đỗ Tiến Tuyên																		
		Đỗ Tiến Tuyển																		
		Đỗ Văn Chuyển																		
		Đỗ Thị Thoa																		
		Đỗ Tiến Quang																		
		Đỗ Tiến Mạnh																		
26	Khúc Chí Hùng				346.6															0
		Khúc Chí Hùng	81	288	346.6		Gốc ra	346.6			m2		0						100.0%	0
		Khúc Chí Ngũ																		
		Nguyễn Thị Vi																		
		Khúc Thị Huyền																		
		Khúc Thị Huê																		
		Khúc Chí Hơn																		
		Khúc Thị Huế																		
		Đỗ Thị Thục																		
27	Khúc Chí Chuyển				33.8															0
		Khúc Chí Chuyển	81	279	33.8		Gốc ra	33.8			m2		0						100.0%	0
		Nguyễn Thị Dung																		
		Khúc Chí Dũng																		

STT	Họ và tên	Họ và tên người có đất thu hồi	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Tổng diện tích thu hồi	Bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu						Quy cách đặc điểm 2026	Đơn giá (đ)	Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ khấu hao còn lại của tài sản (%)	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ)
						BTHT tài sản vật kiến trúc	BTHT cây cối, hoa màu	SL (Lần 1)	SL (Lần 2)	Tổng	Đơn vị tính									
		Đỗ Thị Tạp																		
		Khúc Chí Cải																		
		Khúc Thị Hòa																		
28	Đỗ Tiến Hoài				180.0															0
		Đỗ Tiến Hoài	78	391	180		Gốc ra	180			m2		0						100.0%	0
		Nguyễn Thị Bình																		
		Đỗ Tiến Nghị																		
		Khúc Thị Nhi																		
		Đỗ Thị Giang																		
		Đỗ Hoài Nam																		
29	Nguyễn Thị Nhiều				560.8															31,962,500
		Nguyễn Thị Nhiều	78	460	560.8		Cây mít	1	1	2	Cây	25cm < ĐK gốc ≤ 40cm	2,000,000	2	0	4,000,000	0		100.0%	4,000,000
		Nguyễn Thị May					Cây mít	4	8	12	Cây	15cm < ĐK gốc ≤ 25cm	1,500,000	12	0	18,000,000	0		100.0%	18,000,000
							Cây mít	1	0	1	Cây	8cm < ĐK gốc ≤ 15cm	1,000,000	1	0	1,000,000	0		100.0%	1,000,000
							Cây vải	1	5	6	Cây	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	2,700,000	0	6	0	16,200,000		50.0%	8,100,000
							Cây vải	3	0	3	Cây	5cm ≤ ĐK gốc < 7cm	1,125,000	0	1	0	1,125,000		50.0%	562,500
							Cây ổi	0	2	2	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	600,000	0	1	0	600,000		50.0%	300,000
							Cây ổi	20	20	40	Cây	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	500,000	0	0	0	0		50.0%	0
							Cây bưởi	0	3	3	Cây	2cm ≤ ĐK gốc < 5cm	350,000	0	0	0	0		50.0%	0
							Cây ổi	4	0	4	Cây	2cm ≤ ĐK gốc < 7cm	200,000	0	0	0	0		50.0%	0
							Cây xoài	8	0	8	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	1,200,000	0	0	0	0		50.0%	0
							Cây xoài	1	0	1	Cây	8cm ≤ ĐK gốc < 12cm	850,000	0	0	0	0		50.0%	0
							Cây vú sữa	3	7	10	Cây	8cm ≤ ĐK gốc < 12cm	850,000	0	0	0	0		50.0%	0
							Cây vú sữa	1	0	1	Cây	5cm ≤ ĐK gốc < 8cm	550,000	0	0	0	0		50.0%	0
							Cây cau ăn quả	5	3	8	Cây	20cm ≤ ĐK gốc < 25cm	320,000	0	0	0	0		50.0%	0
							Cây cau ăn quả	3	0	3	Cây	15cm ≤ ĐK gốc < 20cm	240,000	0	0	0	0		50.0%	0
30	Nguyễn Văn Mạnh				160.8															0
		Nguyễn Văn Mạnh	81	190	160.8		Gốc ra	75.6	85.2	160.8	m2		0						100.0%	0
		Nguyễn Thị Vải																		
31	Lê Văn Thủy				1,228.0															111,843,397
		Lê Văn Thủy	81	35	1,228.0		Cây nhãn	0	22	22	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	3,750,000	22	0	82,500,000	0		100.0%	82,500,000
		Cao Thị Nếp					Chiêu liêu	20	2	22	Cây	25cm< ĐK ≤ 40cm	500,000	0	22	0	11,000,000		50.0%	5,500,000
		Lê Văn Lợi					Chiêu liêu	65	9	74	Cây	15cm< ĐK ≤ 25cm	290,000	0	74	0	21,460,000		50.0%	10,730,000
							Chiêu liêu	27	7	34	Cây	8cm< ĐK ≤ 15cm	174,000	0	6	0	1,044,000		50.0%	522,000
							Chiêu liêu	18	5	23	Cây	4cm< ĐK ≤ 8cm	110,000	0	0	0	0		50.0%	0

STT	Họ và tên	Họ và tên người có đất thu hồi	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Tổng diện tích thu hồi	Bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu									Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ khấu hao còn lại của tài sản (%)	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ)
						BTHT tài sản vật kiến trúc	BTHT cây cối, hoa màu	SL (Lần 1)	SL (Lần 2)	Tổng	Đơn vị tính	Quy cách đặc điểm 2026	Đơn giá (đ)								
							Cây chay	50	32	82	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	1,200,000	0	0	0	0		50.0%	0
							Cây chay	60	10	70	Cây	8cm ≤ ĐK gốc < 12cm	850,000	0	0	0	0		50.0%	0
							Cây chay	30	5	35	Cây	5cm ≤ ĐK gốc < 8cm	550,000	0	0	0	0		50.0%	0
							Cây mít	1	0	1	Cây	15cm < ĐK gốc ≤ 25cm	1,500,000	0	0	0	0		50.0%	0
							Cây vú sữa	2	0	2	Cây	8cm ≤ ĐK gốc < 12cm	850,000	0	0	0	0		50.0%	0
							Cây vú sữa	213	95	308	Cây	2cm ≤ ĐK gốc < 5cm	250,000	0	0	0	0		50.0%	0
							Bàng Đài Loan	60	62	122	Cây	15cm< ĐK ≤ 25cm	378,000	0	0	0	0		50.0%	0
							Bàng Đài Loan	30	37	67	Cây	8cm< ĐK ≤ 15cm	228,000	0	0	0	0		50.0%	0
							Bàng Đài Loan	20	14	34	Cây	4cm< ĐK ≤ 8cm	112,000	0	0	0	0		50.0%	0
							Cây sung	15	0	15	Cây	10cm< ĐK ≤ 15cm	350,000	0	0	0	0		50.0%	0
							Cây mẫu đơn	25	202	227	Khóm	2cm ≤ ĐK gốc ≤ 4m	300,000	0	0	0	0		50.0%	0
							Hoa giấy	40	10	50	Cây	ĐK >5cm; H >120cm	250,000	0	0	0	0		50.0%	0
						Đèn năng lượng mặt trời		0	3	3	Cái	Hỗ trợ di chuyển	50,000			150,000			100.0%	150,000
						Lưới B40 có khung dài 79,2m và cao 1,8m và 19,4m, cao 1,8m		142.56	34.92	177.48	m2		176,800			31,378,464			10.0%	3,137,846
						Camera		8	0	8	Cái		0			0			100.0%	0
						Giếng khoan		45	0	45	m	Bể nước- giếng khoan-bể phốt , Giếng khoan các loại	94,114			4,235,129			10.0%	423,513
						Nhà container 13m2		1	0	1	cái	Hỗ trợ di chuyển	2,400,000			2,400,000			100.0%	2,400,000
						Cột đèn KT phi 75, dài 6m		6	0	6	Cái	Hỗ trợ di chuyển	50,000			300,000			100.0%	300,000
						Đường dây điện		500	0	500	m		0			0			100.0%	0
						Cột chôn dây điện		8	0	8	Cái		0			0			100.0%	0
						Chậu hoa giấy		42	0	42	Cái	Hỗ trợ di chuyển	50,000			2,100,000			100.0%	2,100,000
						Chậu hoa hồng		38	0	38	Cái	Hỗ trợ di chuyển	50,000			1,900,000			100.0%	1,900,000
						Chậu mẫu đơn		20	0	20	Cái	Hỗ trợ di chuyển	50,000			1,000,000			100.0%	1,000,000
						Cổng sắt 2.9*3m		8.7	0	8.7	m2	Cửa song sắt	1,356,365			11,800,375			10.0%	1,180,037
32	**Nguyễn Thị Khánh**				**405.1**																**47,883,052**
		Nguyễn Thị Khánh	81	132	405.1		Cây bưởi	7	0	7	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	2,500,000	7	0	17,500,000	0		100.0%	17,500,000
		Đỗ Thế Phú					Cây bưởi	7	14	21	Cây	8cm ≤ ĐK gốc < 12cm	1,800,000	13	0	23,400,000	0		100.0%	23,400,000
		Đỗ Thế Nghề										8cm ≤ ĐK gốc < 12cm	1,800,000	0	6	0	10,800,000		50.0%	5,400,000

STT	Họ và tên	Họ và tên người có đất thu hồi	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Tổng diện tích thu hồi	Bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu									Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ khấu hao còn lại của tài sản (%)	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ)
						BTHT tài sản vật kiến trúc	BTHT cây cối, hoa màu	SL (Lần 1)	SL (Lần 2)	Tổng	Đơn vị tính	Quy cách đặc điểm 2026	Đơn giá (đ)								
		Đỗ Thế Quý					Cây bưởi	9	0	9	Cây	5cm ≤ ĐK gốc < 8cm	1,100,000	0	0	0	0		50.0%	0
						Giếng khoan			60	60	m	Bể nước- giếng khoan- bể phốt , Giếng khoan các loại	94,114			5,646,838			10.0%	564,684
						Lưới B40 có khung dài 16m, cao 1,8m và dài 16, cao 1,8m		28.8	28.8	57.6	m2		176,800			10,183,680			10.0%	1,018,368
33	**Cao Xuân Bình**				**709.8**																**0**
		Cao Xuân Bình Cao Văn Hạp	81	110	709.8		Gốc rạ	361.2	348.6	709.8	m2		0						100.0%	0
34	**Đỗ Thế Do**				**636.0**																**85,983,513**
		Đỗ Thế Do	81	9	636.0		Cây bưởi	8	16	24	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	2,500,000	24	0	60,000,000	0		100.0%	60,000,000
		Phạm Thị Tâm					Cây bưởi	17	0	17	Cây	8cm ≤ ĐK gốc < 12cm	1,800,000	8	0	14,400,000	0		100.0%	14,400,000
		Đỗ Thị Bích Doan										8cm ≤ ĐK gốc < 12cm	1,800,000	0	9	0	16,200,000		30.0%	4,860,000
		Đỗ Thế Diện					Cây mít	8	0	8	Cây	25cm < ĐK gốc ≤ 40cm	2,000,000	0	8	0	16,000,000		30.0%	4,800,000
		Đỗ Thị Giang					Cây mít	25	23	48	Cây	15cm < ĐK gốc ≤ 25cm	1,500,000	0	0	0	0		30.0%	0
							Cây mít	0	3	3	Cây	8cm < ĐK gốc ≤ 15cm	1,000,000	0	0	0	0		30.0%	0
							Cây nhãn	0	68	68	Cây	2cm ≤ ĐK gốc < 5cm	370,000	0	0	0	0		30.0%	
							Cây ổi	1	0	1	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	600,000	0	0	0	0		30.0%	0
							Cây chanh	4	0	4	Cây	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	500,000	0	0	0	0		30.0%	0
							Cây chanh	2	12	14	Cây	2cm ≤ ĐK gốc < 7cm	200,000	0	0	0	0		30.0%	0
							Cây chuối	16	13	29	Khóm	Khóm chuối có cây có buồng quả	200,000	0	0	0	0		30.0%	0
							Cây chuối	11	5	16	Khóm	Khóm chuối không có buồng	150,000	0	0	0	0		30.0%	0
							Cau ăn quả	0	7	7	Cây	9cm ≤ ĐK gốc < 12cm	140,000	0	0	0	0		30.0%	0
							Cây cau vua	2	0	2	Cây	8cm< ĐK ≤ 15cm	228,000	0	0	0	0		30.0%	0
							Cây cau vua	3	0	3	Cây	4cm< ĐK ≤ 8cm	112,000	0	0	0	0		30.0%	0
							Gừng trồng xen	0	50	50	m2		30,000	50	0	1,500,000	0		100.0%	1,500,000
						Giếng khoan		0	45	45	m	Bể nước- giếng khoan- bể phốt , Giếng khoan các loại	94,114			4,235,129			10.0%	423,513
35	**Đỗ Thế San**				**1,051.3**																**112,937,849**
		Đỗ Thế San	81	70	1,051.3		Cây nhãn	1	4	5	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	3,750,000	5	0	18,750,000	0		100.0%	18,750,000
		Vũ Thị Hoa					Cây nhãn	9	20	29	Cây	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	2,700,000	29	0	78,300,000	0		100.0%	78,300,000

STT	Họ và tên	Họ và tên người có đất thu hồi	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Tổng diện tích thu hồi	Bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu						Quy cách đặc điểm 2026	Đơn giá (đ)	Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ khấu hao còn lại của tài sản (%)	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ)
						BTHT tài sản vật kiến trúc	BTHT cây cối, hoa màu	SL (Lần 1)	SL (Lần 2)	Tổng	Đơn vị tính									
		Đỗ Thế Sắc					Cây nhãn	2	11	13	Cây	5cm ≤ ĐK gốc < 7cm	1,125,000	7	0	7,875,000	0		100.0%	7,875,000
		Đỗ Thế Vạn										5cm ≤ ĐK gốc < 7cm	1,125,000	0	6	0	6,750,000		30.0%	2,025,000
		Đỗ Thế Quang					Cây nhãn	12	0	12	Cây	ĐK<2cm (cây đã phân cành lá, bộ rễ đầy đủ)	180,000	0	6	0	1,080,000		30.0%	324,000
		Nguyễn Thị Chiêm					Cây mít	0	8	8	Cây	15cm < ĐK gốc ≤ 25cm	1,500,000	0	8	0	12,000,000		30.0%	3,600,000
							Cây mít	6	12	18	Cây	8cm < ĐK gốc ≤ 15cm	1,000,000	0	4	0	4,000,000		30.0%	1,200,000
							Cây mít	0	2	2	Cây	4cm < ĐK gốc ≤ 8cm	500,000	0	0	0	0		30.0%	0
							Cây ổi	0	10	10	Cây	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	500,000	0	0	0	0		30.0%	0
							Cây ổi	0	1	1	Cây	2cm ≤ ĐK gốc < 7cm	200,000	0	0	0	0		30.0%	0
							Cây bưởi	0	2	2	Cây	5cm ≤ ĐK gốc < 8cm	1,100,000	0	0	0	0		30.0%	0
							Cây mai	0	1	1	Cây	ĐK >10cm; H >200cm	400,000	0	0	0	0		30.0%	0
							Cây mai	0	24	24	Cây	4cm < ĐK ≤ 5cm; H >150cm	320,000	0	0	0	0		30.0%	0
							Cây mai	0	14	14	Cây	2cm < ĐK ≤ 3cm; H >100cm	150,000	0	0	0	0		30.0%	0
							Cây mai	0	4	4	Cây	1cm < ĐK ≤ 2cm; H >50cm	100,000	0	0	0	0		30.0%	0
							Cây đào	67	0	67	Cây	ĐK >10cm; H >200cm	400,000	0	0	0	0		30.0%	0
							Cây đại	8	0	8	Cây	10cm < ĐK ≤ 15cm	350,000	0	0	0	0		30.0%	0
							Cây đại	3	0	3	Cây	5cm < ĐK ≤ 10cm	250,000	0	0	0	0		30.0%	0
							Cây đại	1	0	1	Cây	3cm < ĐK ≤ 5cm	150,000	0	0	0	0		30.0%	0
							Cây chuối	6	0	6	Khóm	Khóm chuối có cây có buồng quả	200,000	0	0	0	0		30.0%	0
							Cây chuối	4	0	4	Khóm	Khóm chuối không có buồng	150,000	0	0	0	0		30.0%	0
							Hoa giấy	5	10	15	Cây	ĐK >5cm; H >120cm	250,000	0	0	0	0		30.0%	0
							Hoa giấy	1	0	1	Cây	3cm < ĐK ≤ 5cm; H >100cm	150,000	0	0	0	0		30.0%	0
							Cây bơ	9	0	9	Cây	8cm ≤ ĐK gốc < 12cm	850,000	0	0	0	0		30.0%	0
							Cây chay	1	2	3	Cây	5cm ≤ ĐK gốc < 8cm	550,000	0	0	0	0		30.0%	0
							Cây cau ăn quả	0	1	1	Cây	30cm ≤ ĐK gốc < 35cm	400,000	0	0	0	0		30.0%	0
							Cây cau ăn quả	1	3	4	Cây	9cm ≤ ĐK gốc < 12cm	140,000	0	0	0	0		30.0%	0
							Cây dành dành	49	25	74	Cây	10cm < ĐK ≤ 15cm	150,000	0	0	0	0		30.0%	0
							Cây dành dành	5	0	5	Cây	5cm < ĐK ≤ 10cm	100,000	0	0	0	0		30.0%	0
							Cây trà	0	5	5	Cây	2cm ≤ ĐK gốc ≤ 4m	300,000	0	0	0	0		30.0%	0

STT	Họ và tên	Họ và tên người có đất thu hồi	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Tổng diện tích thu hồi	Bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu													
						BTHT tài sản vật kiến trúc	BTHT cây cối, hoa màu	SL (Lần 1)	SL (Lần 2)	Tổng	Đơn vị tính	Quy cách đặc điểm 2026	Đơn giá (đ)	Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ khấu hao còn lại của tài sản (%)	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ)
							Cây nhót	0	2	2	Cây	5cm ≤ ĐK gốc < 8cm	550,000	0	0	0	0		30.0%	0
							Cây na	0	2	2	Cây	2cm ≤ ĐK gốc < 7cm	200,000	0	0	0	0		30.0%	0
							Cây dứa	0	7	7	Khóm	Cây ở giai đoạn chưa cho thu hoạch	250,000	0	0	0	0		30.0%	0
							Xà trồng xen	0	10	10	m2		20,000	10	0	200,000	0		100.0%	200,000
						Lưới B40 có khung		18.324	19.224	37.548	m2		176,800			6,638,486			10.0%	663,849
36	Đỗ Thế Hòa				**681.1**															**3,536,000**
		Đỗ Thế Hòa	81	162	681.1		Gốc rạ	327.5		327.5	m2		0	327.5	0	0	0		100.0%	0
		Vũ Thị Thược					Lúa		353.6	353.6	m2		10,000	353.6	0	3,536,000	0		100.0%	3,536,000
		Đỗ Văn Cương																		
		Đỗ Thế Thường																		
		Đỗ Thị Hường																		
		Đỗ Thị Út																		
		Đỗ Thế Dương																		
		Nguyễn Thị Nội																		
37	Phạm Văn Thể				**117.2**															**0**
		Phạm Văn Thể	81	201	117.2		Gốc rạ	117.2		117.2	m2		0						100.0%	0
		Nguyễn Thị Bầy																		
		Phạm Văn Đầu																		
		Phạm Văn Diện																		
38	Cao Thị Đông				**68.1**															**8,370,000**
		Cao Thị Đông	81	436	68.1		Cây bưởi	0	25	25	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	2,500,000	3	0	7,500,000	0		100.0%	7,500,000
		Trần Thị Thanh										12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	2,500,000	0	1	0	2,500,000		30.0%	750,000
							Cây chuối	0	2	2	Khóm	Khóm chuối có cây có buồng quả	200,000	0	2	0	400,000		30.0%	120,000
39	Vũ Khắc Điệp				**1,125.0**															**0**
		Vũ Khắc Điệp	78	380	1125		Gốc rạ	1125			m2		0						100.0%	0
		Vũ Khắc Hiếu																		
		Vũ Ngọc Hân																		
		Nguyễn Thị Hà																		
40	Trần Thu Hường				**358.2**															**0**
		Trần Thu Hường	78	381	358.2		Gốc rạ	358.2			m2		0						100.0%	0
41	Phạm Văn Chương				**811.5**															**0**
		Phạm Văn Chương	78	381	811.5		Gốc rạ	811.5			m2		0						100.0%	0
		Vũ Thị Thanh Hương																		
		Phạm Bích Thuỷ																		
42	Nguyễn Văn Chiến				**1,362.0**															**0**
		Nguyễn Văn Chiến	78	388	1312.6		Gốc rạ	1312.6			m2		0						100.0%	0
		Thanh Thị Đinh	78	430	49.4		Gốc rạ	49.4			m2		0						100.0%	0
		Nguyễn Văn Đông																		
43	Nguyễn Văn Minh				**1,032.9**															**0**
		Nguyễn Văn Minh	78	389	1032.9		Gốc rạ	1032.9			m2		0						100.0%	0
		Khúc Thị Thắm																		
44	Nguyễn Công Hoan				**1,354.3**															**0**
		Nguyễn Công Hoan	78	409	1354.3		Gốc rạ	1354.3			m2		0						100.0%	0

STT	Họ và tên	Họ và tên người có đất rhu hồi	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Tổng diện tích thu hồi	Bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu								Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ khấu hao còn lại của tài sản (%)	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ)
						BTHT tài sản vật kiến trúc	BTHT cây cối, hoa màu	SL (Lần 1)	SL (Lần 2)	Tổng	Đơn vị tính	Quy cách đặc điểm 2026	Đơn giá (đ)							
		Đào Thị Chén																		
		Nguyễn Văn Thọ																		
		Nguyễn Thị Nguyệt																		
		Nguyễn Thị Nga																		0
45	Phạm Thị Thả				421.0														100.0%	0
		Phạm Thị Thả	78	410	421		Gốc rạ	421			m2		0							
		Nguyễn Thị Hảo																		
		Vũ Thanh Thản																		
		Nguyễn Thị Hạnh																		
		Vũ Hùng Mạnh																		
46	Nguyễn Văn Chín				465.0															0
		Nguyễn Văn Chín	78	431	465		Gốc rạ	465			m2		0						100.0%	0
		Vương Thị Nghĩa																		
		Nguyễn Thị Miên																		
		Nguyễn Văn Quỳnh																		
47	Vũ Thị Mão				680.9															0
		Vũ Thị Mão	78	432	680.9		Gốc rạ	680.9			m2		0						100.0%	0
		Nguyễn Thị Bình																		
		Nguyễn Thị Xuyến																		
		Nguyễn Thị Hà																		0
48	Vũ Thị Giảng				1,202.0															0
		Lê Văn Đảo	78	433	1202		Gốc rạ	1202			m2		0						100.0%	
		Vũ Thị Giảng																		
		Lê Văn Huấn																		
		Lê Thị Nga																		
		Lê Văn Luyện																		
	Tổng																			402,516,310